

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS - PT
Ngày: 15 - 01 - 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Công Đoàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Đức Thủy.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện BL, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐ-PT ngày 01/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2023/QĐ-PT ngày 18/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Anh Đào Quang V, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện B×nh L, t×nh H× Nam vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

* **Bị đơn:** Ông Đào Đình Ng, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam (có mặt).

* **Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Đào Đình H, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ngõ 3 đường 16 Khối 12, xã Phù L, huyện Sóc S, Thành phố Hà Nội (có mặt).

- Ông Đào Đình B, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tiểu khu Châu Giang, thị trấn Kiện Kh, huyện Thanh L, tỉnh Hà Nam (có mặt)

- Bà Đào Thị B, sinh năm 1961; nơi cư trú: Thôn Bãi V, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Bà Đào Thị D, sinh năm 1962; nơi cư trú: Thôn Thiên D, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; nơi cư trú: Thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn; lời khai của bị đơn, bản tự khai và lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án Nh sau:

* Về hàng thừa kế: Vợ chồng cụ Đào Đình H và cụ Nguyễn Thị H sinh được 07 người con gồm: Bà Đào Thị Tr, ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, bà Đào Thị D, ông Đào Đình Nh và ông Đào Đình Ng.

Cụ Nguyễn Thị H chết ngày 08/3/2016, cụ Đào Đình H chết ngày 27/11/2018, ông Đào Đình Nh chết ngày 13/7/2005, bà Đào Thị Tr chết ngày 01/3/2019

* Về di sản thừa kế:

Trước khi chết, vợ chồng cụ H để lại 01 thửa đất có diện tích 510m² (bao gồm 300m² đất ở, 60m² đất vườn trồng cây lâu năm và 150m² đất vườn trồng cây hàng năm) tại thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện BL, tỉnh Hà Nam. Diện tích này là một phần của thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11 Bản đồ địa chính xã Tràng A lập năm 1998 được Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N383425 ngày 04/8/1998 cho hộ cụ Đào Đình H. Tại thửa 176, ngoài diện tích 510m² cấp cho vợ chồng cụ H thì còn 360m² đất (bao gồm 200m² đất ở, 160m² đất vườn trồng cây hàng năm) đã được Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N383257 cho hộ ông Đào Đình Nh. Vào khoảng cuối năm 2005 đầu năm 2006 sau khi ông Nh chết thì bà Nh đã bán toàn bộ 360m² đất này cho vợ chồng ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H.

Diện tích đất mà vợ chồng cụ H sử dụng tại thửa 176 và diện tích đất mà vợ chồng ông Nh sử dụng tại thửa 176 không có ranh giới. Sau này khi bà Nh bán đất cho vợ chồng ông Ng thì hai bên cũng không xác định ranh giới cụ thể mà chỉ biết bán 360m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngôi nhà mái bằng một tầng mà vợ chồng ông Ng xây và đang sử dụng có một phần đúng vị trí nhà đất mà gia đình ông Nh bà Nh sử dụng trước khi bán cho vợ chồng ông Ng bà H.

Khi Nhà nước làm đường ĐT499 thì có thu hồi một phần đất của thửa 176 với diện tích là 248m² bao gồm 129m² đất ở, 119m² đất vườn. Trong tổng diện

tích bị thu hồi này thì có 129m² đất ở và 74m² đất vườn thuộc diện tích 360m² đất mang tên hộ ông Đào Đình Nh; còn lại 45m² đất vườn thuộc diện tích 510m² đất mang tên hộ cụ Đào Đình H. Lý do tại quyết định thu hồi đất chỉ xác định thu hồi đất của hộ ông Đào Đình Nh mà không thu hồi đất của hộ cụ Đào Đình H là vì khi Nhà nước thu hồi đất thì các ông H, ông B ở xa nên giao hết cho ông Ng ở nhà giải quyết. Sau khi vợ chồng ông Ng bà H nhận tiền đền bù thì vợ chồng ông Ng bà H đã đưa trả cho ông H, ông B 15.850.000 đồng tiền đền bù bao gồm: 2.250.000 đồng tiền đền bù 45m² đất vườn của cụ H, 1.266.000 đồng tiền đền bù công nhà xây gạch bi của cụ H và 12.340.000 đồng tiền đền bù cây cối mà cụ H trồng. Nay các đương sự đều xác định số tiền này đã dùng một phần để cúng giỗ, hiện còn lại 3.400.000 đồng và ông H, ông B đang quản lý. Diện tích đất của vợ chồng cụ H còn lại tại thửa 176 sau thu hồi đất là 465m² (bao gồm 300m² đất ở, 60m² đất CLN và 105m² đất BHK). Đất của ông Nh mà bà Nh đã bán cho vợ chồng H, Ng có trong thửa 176 còn 112m² trong đó có 71m² đất ở và 41m² đất vườn 2013.

Tài sản gắn liền với đất: Trên diện tích 510m² đất tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11 vợ chồng cụ H đã xây một ngôi nhà cấp 4 năm gian lợp ngói đỏ, lát sân gạch, một bể nước mưa nhỏ khoảng 01m³ và trồng một số cây lưu niên, gồm 01 cây sấu to, 01 cây bồ kết to, 01 cây hồng xiêm to, 01 cây nhãn to và một số cây nhỏ khác. Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với ngôi nhà cấp 4 năm gian, 01 bể nước mưa và cây cối lưu niên trên đất.

Về công sức bảo quản di sản: Các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí cho việc bảo quản di sản của cụ H và cụ H1.

* Anh Đào Quang V và bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Nguồn gốc 360m² đất thuộc thửa 176 mang tên ông Đào Đình Nh là của vợ chồng cụ H. Khi vợ chồng bà lấy nhau năm 1990 do không có đất ở nên các cụ đã cho vợ chồng bà ở cùng. Đến khoảng những năm 1993 - 1996 thực hiện việc chia đất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà được Ủy ban nhân dân huyện Bình L cấp 360m² đất thuộc thửa 176 (bao gồm 200m² đất ở, 160m² đất vườn trồng cây hàng năm), đối với 160m² đất vườn trồng cây hàng năm do vợ chồng bà cân đối 80m² đất ruộng được chia ngoài đồng vào đất vườn trồng cây hàng năm theo tỷ lệ 01 ruộng = 02 vườn.

Bà có vay của vợ chồng ông Ng 17,5 triệu đồng và 03 chỉ vàng để chữa trị bệnh cho ông Nh. Sau khi ông Nh mất được 06 tháng do không có tiền để trả nợ nên bà đã bán 360m² thuộc thửa 176 cho vợ chồng ông Ng. Hai bên đã thanh toán xong nhưng chưa làm thủ tục sang tên chuyển chủ. Khi bán hai bên có làm giấy tờ Nhng không xác định mốc giới từ đâu đến đâu do khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà với bố mẹ chồng, các anh chị em chồng cũng không thống nhất được ranh giới phần đất của vợ chồng bà với phần đất của vợ chồng cụ H tại thửa 176. Nay bà không thể xác định được cụ thể kích thước các cạnh của diện tích 360m² thuộc thửa 176 cấp cho gia đình bà mà đã

bán cho vợ chồng ông Ng vì hiện nay một phần diện tích bà bán cho vợ chồng ông Ng đã bị thu hồi để làm đường ĐT499 đã làm hình thể đất thay đổi. Nhưng vị trí nhà đất vợ chồng ông Ng đang sử dụng có một phần đúng là vị trí nhà đất của nhà bà ngày xưa nhưng để xác định chính xác thì bà không xác định được. Việc bà bán đất cho vợ chồng ông Ng chưa làm thủ tục sang tên tại các cơ quan có thẩm quyền do vậy khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường ĐT499 thì quyết định thu hồi đất vẫn quyết định thu hồi đất của hộ ông Đào Đình Nh, tuy nhiên mọi thủ tục liên quan đến việc thu hồi đất và nhận tiền đền bù đều do vợ chồng ông Ng giải quyết. Nay bà không có ý kiến gì về việc thu hồi đất và nhận tiền đền bù.

Biên bản họp gia đình được lập ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) mà ông H xuất trình và nội dung văn bản này được lập theo mong muốn của cụ H và có giá trị Nh di chúc là giả mạo bởi vì ngày mà mọi người nói chuyện về việc phân chia tài sản của vợ chồng cụ H là ngày làm cúng 49 ngày cho cụ H chứ không phải là ngày 14/02/2018 Nh đã ghi. Ngày hôm đó sau khi ăn uống xong thì các anh em có họp nói về phân chia đất của cụ H1 và cụ H để lại. Bà có ý kiến xin hưởng 01 suất thừa kế cho anh Đào Quang V. Tuy nhiên do ông H, ông B không đồng ý và không cho bà nói nên bà đã bỏ về mà không họp nữa vì vậy nội dung của tài liệu họp gia đình do ông H xuất trình cho Tòa án không có chữ ký của bà nên văn bản này không phải là di chúc của cụ H.

Năm 2010 bà có mua được 40m² đất của bà Đào Thị Đ ở cùng thôn để ở từ đó đến nay. Anh V đã kết hôn nhưng chưa có đất để sử dụng nên đề nghị chia thừa kế đối với đất của cụ H và cụ H1 cho anh V để anh có nơi ăn ở và thờ cúng.

Trước khi vợ chồng cụ H chết thì các cụ không để lại di chúc do vậy bà đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với toàn bộ 510m² đất mà vợ chồng cụ H để lại bằng hiện vật theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị Tòa án sẽ chia diện tích đất làm 06 phần bằng nhau sau đó anh Việt cùng ông H, ông B, bà B, bà D, ông Ng sẽ bốc thăm ai vào vị trí nào thì sử dụng ở vị trí đó. Đối với ngôi nhà cấp 4, bể nước mưa và cây lâu năm bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, những tài sản này vào vị trí đất được chia thừa kế của ai thì người đó được hưởng.

* Ông Đào Đình Ng và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B đều trình bày: Nguồn gốc 510m² thuộc thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11 tại thôn Cương Th, xã Trảng A là của bố mẹ các ông bà được hưởng từ tổ tiên để lại, các con của cụ H không ai phải đổi đất ruộng vào diện tích đất này. Khi cụ H1 mất thì không để lại di chúc. Tuy nhiên, vào ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) là ngày giỗ thứ 2 của cụ H1 thì cụ H làm giỗ các con có mặt đông đủ. Ngày hôm đó cụ H đã họp tất cả các con (bao gồm cả dâu, rể) nói ý nguyện của cụ về thừa đất và nhà cụ thể: Cụ cho vợ chồng Ng - H 6m đất kéo dài từ Tây sang Đông là đất thổ canh, kéo sâu hết đất, diện tích khoảng 100m², diện tích còn lại có ngôi nhà thì để làm nhà thờ

họ, giao cho cháu đích tôn (con ông Bình) quản lý bởi vì tuy ông H là con trai trưởng nhưng không có con trai. Sau đó thay mặt anh em, ông H có lập thành văn bản theo đúng ý nguyện của cụ và tất cả các anh chị em ký vào văn bản, riêng cụ H và bà Nh không ký. Lý do cụ H và bà Nh không ký vào văn bản này vì khi cụ H nói lên ý nguyện Nh vậy thì không ai phản đối, khi lập văn bản thì tất cả giơ tay biểu quyết thông qua. Sau đó do suy nghĩ đơn giản vì thấy không ai phản đối nên ông H không đưa cho cụ H ký, còn bà Nh nói là không đồng ý với ý nguyện của cụ H nên không ký và bỏ về. Việc cụ H nói ra ý nguyện Nh vậy và việc ông H lập biên bản theo ý nguyện của cụ H, ngoài các con của cụ thì còn có vợ ông H là bà Đoàn Thị Th, vợ ông B là bà Đỗ Thị Ng, chồng bà B là ông Nguyễn Văn M, chồng bà D là ông Nguyễn Văn C và vợ ông Ng là bà Nguyễn Thị H chứng kiến và biết việc cụ H nói như vậy, tuy nhiên do những người này là dâu là rể nên ông H không đưa những người này ký vào văn bản. Từ khi cụ H mất thì các anh chị em đã thống nhất là vợ chồng cô chú H, Nguyễn trông nom nhà đất và từ đó đến nay chưa tôn tạo, tu sửa gì nhà đất của các cụ để lại. Diện tích đất mà vợ chồng H, Ng đang sử dụng là có một phần diện tích mua của bà Nh còn lại sau khi bị thu hồi đất làm đường và một phần diện tích đất mà cụ H đã cho vợ chồng H, Ng do vậy toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng H, Ng đang sử dụng là của vợ chồng H, Ng không còn liên quan đến đất của cụ H. Việc cụ H cho vợ chồng H, Ng đất chỉ nói miệng và đều được các anh em biết và đồng ý.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với 510m² thuộc thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11 tại thôn Cương Th, xã Tràng A của cụ H và cụ H1 để lại thì tất cả các ông bà không đồng ý với lý do:

Thứ nhất: Trước đây thửa đất của các cụ rộng hơn bây giờ. Sau khi ông Nh lấy bà Nh thì ở cùng với các cụ. Đến năm 1993 do ở chung là chật nên các cụ có cho vợ chồng ông Nh bà Nh một phần thửa đất với diện tích 360m² để vợ chồng ông Nh bà Nh ra ở riêng. Sau đó vợ chồng ông Nh bà Nh đã xây một ngôi nhà cấp 4 để ở (xây hoàn thiện nhà năm 1995). Đến năm 1998 khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã cấp 360m² đất phân các cụ cho ông Nh bà Nh cho hộ ông Đào Đình Nh, phần còn lại 510m² thì cấp cho hộ cụ Đào Đình H. Năm 2006 bà Nh đã bán lại 360m² đất mà bố mẹ cho cho vợ chồng em Nguyễn H. Sau đó bà Nh mua một thửa đất khác để ở riêng.

Thứ hai: Bà Nh nói trong 360m² đất có 160m² đất vợ chồng bà phải đổi đất ruộng được chia theo Chỉ thị 115 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh là không đúng vì vợ chồng Nh, Nh vẫn được chia ruộng ngoài đồng đúng tiêu chuẩn và hiện tại bà Nh vẫn đang sử dụng phần đất này.

Thứ ba: Theo ý nguyện của cụ H thì toàn bộ diện tích đất của các cụ để lại sau khi đã cho vợ chồng Ng - H thì sẽ để làm nhà thờ, nơi đi lại của các con và

đã được tất cả các con thống nhất lập thành văn bản. Các ông bà đều xác định văn bản này chính là di chúc mà của cụ H để lại.

* Ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H đều trình bày: Từ khi vợ chồng ông bà mua 360m² đất thuộc thửa 176 mang tên hộ ông Đào Đình Nh từ bà Nh (năm 2006) cho đến nay thì hai bên vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng do vậy khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường ĐT499 thì quyết định thu hồi đất vẫn ghi thu hồi đất của hộ ông Đào Đình Nh tuy nhiên mọi thủ tục liên quan đến việc thu hồi đất và nhận tiền đền bù là do vợ chồng ông bà giải quyết. Sau khi Nhà nước thu hồi đất vợ chồng ông bà có nói với các anh chị chồng về việc vợ chồng ông bà xây nhà mới vì nhà cũ đã bị tháo dỡ khi thu hồi đất thì được, tất cả các anh chị em chồng đồng ý cho vợ chồng ông bà làm nhà và các công trình phụ trên phần diện tích đất còn lại sau thu hồi và sang cả phần đất của cụ H cụ H1, sau đó trong toàn bộ quá trình vợ chồng ông bà xây nhà và làm công trình phụ Nh hiện nay thì không có ai phản đối hay tranh chấp. Ông bà xác định diện tích mà ông bà sử dụng sang phần đất của cụ H đã được cụ H cho do vậy ông bà đề nghị Tòa án không chia thừa kế đối với diện tích đất mà vợ chồng ông bà đã xây nhà và các công trình phụ. Việc cụ H nói cho vợ chồng ông bà đất không được lập thành văn bản mà chỉ nói miệng Nhng các con của cụ H đều biết.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị D trình bày: Bà xác định tài liệu biên bản họp gia đình được lập ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) mà ông Đào Đình H xuất trình và xác định nội dung văn bản được lập theo mong muốn của cụ H và có giá trị như di chúc là không đúng. Bà xác định chỉ có hôm làm cúng 49 ngày cho bố bà là cụ H thì sau khi ăn cơm xong, anh chị em bà có họp và nói chuyện về diện tích đất của thửa 176 của các cụ để lại. Các anh chị em thống nhất là cho chú Ng được mượn một phần diện tích đất của bố mẹ (phần giáp bếp) để chăn nuôi, phần còn lại có ngôi nhà cấp 4 thì để lại, sau đó thì bà đi về nhà. Đến ngày hôm sau bà lại ra nhà bố mẹ thì ông H có đưa bà một tờ giấy trắng chưa viết gì bảo bà ký. Bà hỏi thì ông H nói sau này viết nội dung giống với việc thống nhất hôm trước bà tin và ký vào, bà nghĩ là sau khi bà ký thì ông H đã viết ra Biên bản họp gia đình mà đã giao nộp cho Tòa, bà xác định bố mẹ bà cụ H, cụ H1 chưa bao giờ cho vợ chồng ông Ng bà H đất nên bà không nhất trí việc giao toàn bộ diện tích đất nhà H, Ng đang sử dụng. Bà xác định 360m² đất mang tên hộ ông Đào Đình Nh là do cụ H và cụ H1 cho nhưng do ông Nh đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Nh, anh V vẫn có quyền đề nghị chia thừa kế đối với 510m² mang tên cụ H. Nay anh V kiện chia thừa kế đối với thửa đất của cụ H và cụ H1 thì bà đề nghị Tòa án chia đều cho các con và chia bằng đất, được bằng nào thì sử dụng bằng ấy, ai được chia ở đâu thì người đó phải chịu.

Từ những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình L quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 611; Điều 613; khoản 1 Điều 621; khoản 1 Điều 623; Điều 631; Điều 632; Điều 633; Điều 649; các điểm a, b khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652; khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của anh Đào Quang V.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B và ông Đào Đình Ng xác định Biên bản họp gia đình được lập ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) mà ông Đào Đình H xuất trình là di chúc do cụ Đào Đình H để lại.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H về việc xác định cụ Đào Đình H đã cho vợ chồng ông Đào Đình Ng bà Nguyễn Thị H một phần diện tích đất vườn từ phần đất của vợ chồng cụ Đào Đình H.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị D đề nghị được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất.

2. Chia thừa kế quyền sử dụng 465m² đất (bao gồm 300m² đất ở, 60m² đất vườn CLN và 105m² đất BHK) tại thôn Cương Th, xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam. Diện tích này là một phần của thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11 Bản đồ địa chính xã Trảng An lập năm 1998 đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình L, tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N383425 ngày 04/8/1998 cho hộ cụ Đào Đình H. Cụ thể Nh sau:

2.1. Chia cho anh Đào Đình V 64m² đất ở có vị trí phía Nam giáp đường ĐT499 dài 5,06m, phía Đông giáp đất chia cho ông H dài 14,23m, phía Bắc giáp sân gạch chia cho ông H dài 4m, phía Tây phần giáp đất chia cho ông H dài 8,6m, giáp phần đất chia cho ông Ng dài 8,39m. Vị trí, diện tích và kích thước đất chia thừa kế cho anh V được giới hạn bởi các điểm từ 8 đến 7 đến 23 đến 22 đến 21 và đến 8 trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án (Tại các điểm 7,8,22,23 đã được bà Nh đóng xác định bằng cọc sắt). Giá trị diện tích đất chia cho anh V = 64m² đất ở x 6.303.000đ/m² = 403.392.000 đồng.

2.2. Chia cho ông Đào Đình Ng 93m² đất ở có trong tổng thể 250m² vợ chồng ông Đào Đình Ng bà Nguyễn Thị H đang sử dụng (bao gồm 157m² đất

mua của bà Nh và 93m² đất ở được chia từ đất của cụ H cụ H1). Vị trí, diện tích và kích thước 93m² đất chia thừa kế cho ông Ng cùng với 157m² đất vợ chồng ông Ng bà H mua của bà Nh, tổng diện tích 250m² được giới hạn bởi các điểm từ 10 đến 9 đến 8 đến 21 đến 20 đến 19 đến 18 đến 17 đến 16 đến 15 đến 14 đến 13 đến 12 đến 11 và đến 10 trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án. Giá trị đất chia cho ông Ng = 93m² đất ở x 6.303.000đ/m² = 586.179.000 đồng.

2.3. Chia cho ông H 308m² đất; bao gồm 143m² đất ở, 60m² đất vườn CLN và 105m² đất vườn BHK. Vị trí, diện tích và kích thước đất được chia được giới hạn bởi các điểm từ 7 đến 6 đến 5 đến 4 đến 3 đến 2 đến 16 đến 17 đến 18 đến 19 đến 20 đến 21 đến 22 đến 23 và đến 7 trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án. Giá trị diện tích đất chia cho ông H, bao gồm 143m² đất ở x 6.303.000đ/m² = 901.329.000 đồng, 60m² đất vườn CLN x 72.000đ/m² = 4.320.000 đồng; 105m² đất vườn BHK x 60.000đ/m² = 6.300.000 đồng. Tổng cộng = 911.949.000 đồng.

Vị trí, kích thước, diện tích đất chia cho anh Đào Đình V, ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình H được thể hiện trên sơ đồ phân chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa 176 tờ bản đồ số 11 Bản đồ địa chính xã Trảng An lập năm 1998 đính kèm theo bản án.

Ngoài ra bản án còn được đính kèm Sơ đồ hiện trạng sử dụng thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11 Bản đồ địa chính xã Trảng An lập năm 1998 và đo đạc hiện trạng thửa đất số 08/2023/ĐĐ-CL, tỷ lệ 1/500, đo đạc hiện trạng thửa đất theo Hợp đồng kinh tế số 08/2023/HĐKT ngày 27/7/2023, vị trí đo: Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 11, tỷ lệ 1/1000 bản đồ địa chính xã Trảng An lập năm 1998).

2.4. Thanh toán tiền cho các thừa kế cụ thể như sau:

- Giao cho ông Đào Đình H quản lý, sử dụng 270.058.000 đồng là trị giá kỷ phần mà bà Đào Thị Tr được hưởng từ cụ bà Nguyễn Thị H1 và cụ ông Đào Đình H để cúng giỗ cho bà Tr. Đây là số tiền còn lại sau khi đã được trừ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (271.645.000 đồng - 1.587.000 đồng).

- Buộc anh Đào Đình V thanh toán cho bà Đào Thị D 131.747.000 đồng.

- Buộc ông Đào Đình Ng thanh toán cho bà Đào Thị D 139.898.000 đồng.

- Buộc ông Đào Đình Ng thanh toán cho bà Đào Thị B 174.636.000 đồng.

- Buộc ông Đào Đình H thanh toán cho bà Đào Thị B 97.009.000 đồng.

- Buộc ông Đào Đình H thanh toán cho ông Đào Đình B 271.645.000 đồng.

3. Buộc vợ chồng ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ, vận chuyển toàn bộ những công trình, tài sản của ông bà; gồm: Chuồng gà làm bằng gạch bi lợp prôximăng, bể đựng nước bằng inox, gạch, sỏi, cát và các vật dụng

khác ra khỏi diện tích đất chia thừa kế cho anh Đào Đình V và ông Đào Đình H. Nếu ông Ng bà H không tự nguyện tháo dỡ, vận chuyển toàn bộ những công trình, tài sản thì anh V, ông H có quyền tự mình hoặc đề nghị cơ quan thi hành án dân sự tháo dỡ, vận chuyển toàn bộ những công trình, tài sản không thuộc sở hữu của mình ra khỏi diện tích đất được chia thừa kế.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ngày 27/9/2023 ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình B và ngày 29/9/2023 ông Đào Đình H, bà Đào Thị B kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của anh Đào Quang V.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình B, ông Đào Đình H và bà Đào Thị B giữ nguyên nội dung kháng cáo, đất của cụ H và cụ H1 để lại làm nhà thờ họ, không chia vì năm 2018 cụ H và các con trong gia đình đã tiến hành phân chia cho ông Đào Đình Ng 6m chiều ngang kéo từ Đông sang Tây, chiều dài kéo hết phần đất, diện tích khoảng 120m² đất vườn, năm 2017 nhà nước đã thu hồi của hộ cụ Đào Đình H diện tích 45m² đất vườn 2013 nên di sản của cụ H và cụ H1 còn lại là 345m² đất tại thửa 176, tờ bản đồ số 11. Do vậy, đề nghị Tòa án công nhận cụ Đào Đình H cho ông Đào Đình Ng diện tích 120m² đất vườn như tại biên bản họp gia đình ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch). Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, phần diện tích đất còn lại của cụ H và cụ H1 là 345m² đất để lại làm nhà thờ và làm nơi đi lại cho con cháu. Ngoài ra ông Ng đề nghị trường hợp chia di sản của cụ H và cụ H1 thì tính công sức chăm nom, chăm sóc cụ H, cụ H1 và công sức quản lý di sản từ khi cụ H, cụ H1 mất đến nay cho vợ chồng ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án.

Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình H, bà Đào Thị B và ông Đào Đình B; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình L, tỉnh Hà Nam, án phí dân sự phúc thẩm ông Ng phải chịu, ông Đào Đình H, ông Đào Đình B và bà Đào Thị B là người cao tuổi nên không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của

đương sự, nghe ý kiến Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình B, ông Đào Đình H và bà Đào Thị B trong thời hạn luật định và đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà nguyên đơn anh Đào Quang V và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về tư cách của những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử thấy: Năm 1998, hộ ông Đào Đình Nh có 360m² đất và hộ cụ Đào Đình H có 510m² đất được cấp chung thửa 176, tờ bản đồ số 11 tại xóm 7 (nay là thôn Cương Thôn), xã Trảng A, huyện Bình L, không phân định ranh giới quyền sử dụng đất của hai hộ. Quá trình giải quyết vụ án bà Nh và ông Ng đều xác định đã chuyển nhượng cho nhau 360m² đất nhưng chưa đăng ký, kê khai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông Đào Đình Nh; các ông H, ông B, bà B, ông Ng cho rằng việc ông Nh là chồng bà Nh đã được cụ H cụ H1 cho 360m² đất thuộc thửa 176; sau khi được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Nh đã bán cho vợ chồng ông Ng bà H nên hiện bà Nh không còn quyền được hưởng thừa kế đối với diện tích đất của vợ chồng cụ H, cụ H1 để lại, bà Nh cho rằng nguồn gốc 360m² đất thuộc thửa 176 mang tên ông Đào Đình Nh là của vợ chồng cụ H khi các cụ còn sống. Đến khoảng những năm 1993 - 1996 thực hiện việc chia đất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình bà được Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục cấp 360m² đất thuộc thửa 176 (bao gồm 200m² đất ở, 160m² đất vườn trồng cây hàng năm), đối với 160m² đất vườn trồng cây hàng năm do vợ chồng bà cân đối 80m² đất ruộng được chia ngoài đồng vào đất vườn trồng cây hàng năm theo tỷ lệ 01 ruộng = 02 vườn, vì vậy nếu không đưa bà Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì vụ án sẽ không được giải quyết triệt để. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nh tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn nhưng sau đó thay đổi bà Nh là người đại diện theo uỷ quyền của anh V mà không đưa bà Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, tuy nhiên bà Nh đã có lời trình bày về diện tích đất của gia đình bà đã bán cho vợ chồng ông Ng nên quyền lợi của bà Nh đã được đảm bảo. Do vậy không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm để xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà Nh. Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà Nh tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án mới chính xác. Vấn đề này đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo của ông Đào Đình Ng, ông Đào Đình B, ông Đào Đình H và bà Đào Thị B đối với nội dung toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Về di sản thừa kế của cụ H và cụ H1 để lại các đương sự đều thống Nh xác định: Cụ H1 và cụ H để lại 510m² đất (trong đó có 300m² đất ở, 60m² đất vườn trồng cây lâu năm và 150m² đất vườn trồng cây hàng năm) được cấp chung thừa với 360m² đất mang tên hộ ông Nh tại thửa 176 tờ PL 11, xã Tràng An. Năm 2017, thực hiện dự án xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nhà nước đã thu hồi của hộ ông Đào Đình Nh 248m² đất (gồm 129m² đất ở, 119m² đất vườn 2013) tại thửa 176 tờ bản đồ số 11, các đương sự thống Nh xác định trong 119m² đất vườn 2013 thuộc thửa 176 bị thu hồi thì có 45m² đất vườn 2013 thuộc 150m² đất vườn 2013 cấp cho hộ cụ Đào Đình H và số tiền đền bù là 15.850.000 đồng bao gồm 2.250.000 đồng tiền đền bù 45m² đất vườn 2013, 1.266.000 đồng tiền đền bù công nhà xây gạch bi của cụ H và 12.340.000 đồng tiền đền bù cây cối mà cụ H trồng, vấn đề này các đương sự đều không đề nghị Toà án chia đối với số tiền đền bù khi thu hồi 45m² đất của cụ H, cụ H1 và toàn bộ tài sản là nhà cấp bốn 5 gian, sân gạch, cây lưu niên trồng trên phần đất của cụ H và cụ H1. Toà án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ H và cụ H1 còn lại 465m² đất (gồm 300m² đất ở, 60m² đất CLN, 105m² đất BHK) tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, thôn Cương Thôn, xã Tràng An, huyện BLục, có diện tích 300m² đất ở x 6.303.000đ/m² + 60m² đất CLN x 72.000đ/m² + 105m² đất BHK x 60.000đ/m² = 1.901.520.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Về hàng thừa kế: Các đương sự đều xác định cụ Đào Đình H và cụ Nguyễn Thị H1 có 07 người con gồm (bà Đào Thị Tr, ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, bà Đào Thị D, ông Đào Đình Nh và ông Đào Đình Ng).

Ông Đào Đình Nh chết vào ngày 13/7/2005, cụ Nguyễn Thị H1 chết ngày 08/3/2016, cụ Đào Đình H chết vào ngày 27/11/2018, bà Đào Thị Tr chết ngày 01/3/2019. Bà Nguyễn Thị Nh là vợ của ông Đào Đình Nh và có 01 con chung là anh Đào Quang V.

Do ông Đào Đình Nh chết trước cụ Nguyễn Thị H1, cụ Đào Đình H nên anh Đào Quang V được hưởng di sản của cụ H, cụ H1 để lại cho ông Nh. Bà Đào Thị Tr chết sau cụ H1 và cụ H, bà Tr chung sống Nh vợ chồng với ông Lê Văn Tr nhưng không đăng ký kết hôn và không có con chung, bà Tr chết không để lại di chúc và không lập di chúc để lại di sản dùng vào việc thờ cúng, các đồng thừa kế của bà Tr cũng không thống nhất giao cho ông H quản lý di sản của bà Tr được hưởng của cụ H, cụ H1 dùng vào việc cúng giỗ nên phần di sản của bà Tr được hưởng từ cụ H1, cụ H được chia đều cho hàng thừa kế bao gồm ông H, ông B, bà B, bà D, ông Ng và anh V. Toà án cấp sơ thẩm áp dụng khoản

1 Điều 611, Điều 613, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định người thừa kế của cụ H1 và cụ H gồm (bà Đào Thị Tr, ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, bà Đào Thị D, ông Đào Đình Ng và anh Đào Đình V) là không chính xác. Vì vậy, Toà án cấp phúc thẩm cần xác định lại người thừa kế của H và cụ H1 gồm 6 người con là ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, bà Đào Thị D, ông Đào Đình Nh và ông Đào Đình Ng mới chính xác và đúng với quy định của pháp luật. Vấn đề này đề nghị Toà án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Do vậy, việc ông H, ông B, bà B, ông Ng xác định ông Nh đã được cụ H, cụ H1 cho 360m² đất tại thửa 176 nên không được hưởng di sản thừa kế của cụ H, cụ H1 là không đúng với quy định của pháp luật, ông Nh mất trước hai cụ nên anh V là con trai ông Nh được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản từ cụ H, cụ H1. Mặt khác anh V cũng không thuộc trường hợp không được hưởng di sản; kháng cáo của ông H, ông B, bà B, ông Ng là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét Biên bản họp gia đình ngày 14/02/2018.

Các ông Ng, B, H và bà B cho rằng Biên bản họp gia đình được lập ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) do ông Đào Đình H xuất trình được ông H, ông B, bà B, ông Ng xác định là di chúc của cụ H để lại qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Biên bản này có 03 trang, tuy nhiên không có trang nào có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc là cụ H là vi phạm về hình thức theo quy định tại khoản 3 Điều 631 Bộ luật Dân sự 2015 “Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc”, mặt khác cụ H không phải là người viết, ký vào biên bản nên vi phạm quy định tại Điều 633 Bộ luật Dân sự 2015 “Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc”. Đồng thời, tại biên bản họp gia đình trên chỉ có của chữ ký của ông H, ông B, ông Ng, bà B, bà D đều là những người thừa kế theo pháp luật của cụ H do đó tất cả những người này không được coi là người làm chứng cho việc lập di chúc của cụ H theo quy định tại khoản 1 Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015 “Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc trừ những người sau đây: 1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc”. Mặt khác, anh V là người thừa kế thế vị phần di sản mà ông Nh được hưởng từ cụ H1, anh V cũng không thừa nhận biên bản họp gia đình trên nên biên bản họp gia đình này không đảm bảo theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ các căn cứ nêu trên Toà án cấp sơ thẩm xác định khi cụ H1, cụ H chết không để lại di chúc là có căn cứ; vì vậy kháng cáo của ông H, ông B, bà B, ông Ng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với quan điểm của ông Ng, bà H, ông H, ông B, bà B xác định diện tích đất vợ chồng ông Ng bà H làm nhà, bếp, bể sang phần đất của cụ H là đã được cụ H cho do vậy không chia thừa kế đối với diện tích đất này, tuy nhiên các ông bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ, Biên bản họp gia đình không có chữ ký của cụ H và bà D không thừa nhận việc này nên diện tích đất chưa được lập thành văn bản, chưa công chứng hoặc chứng thực, chưa đăng ký biến động đất đai theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 và khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của các ông bà là có căn cứ.

[2.5] Xác định kỷ phần thừa kế của các đương sự được nhận:

Căn cứ án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 hướng dẫn khi giải quyết các vụ án liên quan đến tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế. Nhưng không đồng ý việc chia thừa kế, không yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận chia di sản thừa kế của nguyên đơn nhưng không tính công sức đóng góp vào việc quản lý di sản thừa kế cho đương sự là thiếu sót.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ng và bà H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nếu chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đào Quang V thì phải xem xét cho ông, bà công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H, cụ H1 và công sức bảo quản di sản với số tiền là 250.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy ông H, ông B, bà B đều xác định vợ chồng ông Ng là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H và cụ H1, bản thân cụ H1 bị liệt không đi lại được từ năm 2010 đến khi cụ mất, đồng thời vợ chồng ông Ng là người bảo quản di sản từ khi cụ H chết đến nay. Do vậy yêu cầu của ông Ng và bà H là có căn cứ nên được chấp nhận với số tiền 150.000.000 đồng.

- 01 kỷ phần thừa kế có giá trị 1.901.520.000 đồng - 150.000.000 đồng : 6 = 291.920.000 đồng.

[2.6] Phân chia di sản thừa kế:

Do các đồng thừa kế không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên Hội đồng xét xử tiến hành phân chia di sản thừa kế của cụ H1 và cụ H theo quy định.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, Hội đồng xét xử thấy không thể chia thừa kế bằng đất cho tất cả các đồng thừa kế vì không đảm bảo điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh Hà Nam, đồng

thời các đồng thừa kế là ông H, ông B, bà B, ông Ng đều có quan điểm giữ phần diện tích đất còn lại ngoài phần diện tích ông Ng đang sử dụng để làm nơi thờ cúng. Hiện vợ chồng ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H đang sử dụng 300m² trong đó có 157m² đất cấp mang tên hộ ông Nh, 93m² đất cấp mang tên hộ cụ H và 50m² đất UB, ông bà đã xây dựng 01 ngôi nhà mái bằng, bếp, 01 lán lợp prôximăng, bể nước mưa, làm sân trên đất. Khi vợ chồng ông Ng bà H xây dựng các công trình trên đất thì các đồng thừa kế khác đều không có ý kiến gì. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần phải giữ nguyên hiện trạng diện tích đất tại thửa 176 của vợ chồng ông Ng bà H đang sử dụng, đối với 50m² đất UB mà vợ chồng ông Ng bà H đang sử dụng thì sẽ do Ủy ban nhân dân xã Trảng An xử lý theo quy định. Hiện anh V đã kết hôn nhưng chưa có đất để ở mà vẫn phải đi thuê nhà, xét nhu cầu cấp thiết về chỗ ở của anh V, cần chia cho anh V một phần diện tích đất để anh V làm nơi sinh sống là phù hợp. Phần diện tích còn lại (bao gồm nhà cấp 4 do cụ H và cụ H1 để lại) giao cho ông Đào Đình H là con trưởng quản lý sử dụng là phù hợp với nguyện vọng của ông H, ông B, bà B, ông Ng để làm nhà thờ, nơi đi lại cho các con, cháu.

Các đồng thừa kế khác gồm ông B, bà B, bà D không có nhu cầu hưởng thừa kế bằng đất nên chia bằng tiền là đảm bảo quyền và phù hợp với thực tế. Ai được nhận đất có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các kỹ phần thừa kế còn lại. Vì vậy cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh V.

Chia cho anh V diện tích 64m² đất ở tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường ĐT499 dài 5,06m; phía Đông giáp đất chia cho ông H dài 14,23m; phía Bắc giáp sân gạch chia cho ông H dài 4m; phía Tây phần giáp đất chia cho ông H dài 8,6m, giáp phần đất chia cho ông Ng dài 8,39m (Vị trí đất chia thừa kế cho anh V được giới hạn bởi các điểm từ 8 đến 7 đến 23 đến 22 đến 21 và đến 8; được thể hiện trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm) có giá trị 403.392.000 đồng. Anh V được quyền quản lý và sử dụng các tài sản gắn liền với đất gồm cây hồng xiêm, 01 bể nước của cụ H và cụ H1 để lại. Ngoài ra, trên diện tích đất anh V được chia thừa kế thì vợ chồng ông Ng, bà H đã tự ý xây dựng 01 lán bằng gạch bi để nuôi gà, để 01 bể chứa nước bằng inox và để một số đồ vật khác như gạch, sỏi, cát ... nên cần phải buộc vợ chồng ông Ng bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ những công trình, tài sản ra khỏi diện tích đất chia thừa kế cho anh V.

- Chia cho ông Ng 93m² đất ở tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam và liền kề với 157m² đất nhận chuyển nhượng của bà Nh (tổng diện tích 250m²) được giới hạn bởi các điểm từ 10 đến 9 đến 8 đến 21 đến 20 đến 19 đến 18 đến 17 đến 16 đến 15 đến 14 đến 13 đến 12 đến 11 và đến 10 trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm, có giá trị 586.179.000 đồng.

- Chia cho ông H 308m² đất (trong đó có 143m² đất ở, 60m² đất vườn, 105m² đất vườn BHK) tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam; vị trí, diện tích và kích thước đất được chia được giới hạn bởi các điểm từ 7 đến 6 đến 5 đến 4 đến 3 đến 2 đến 16 đến 17 đến 18 đến 19 đến 20 đến 21 đến 22 đến 23 và đến 7 trên Sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm, có giá trị 911.949.000 đồng. Trên diện tích đất chia thừa kế cho ông H thì vợ chồng ông Ng, bà H để một số đồ vật gạch, củi khô ... nên buộc vợ chồng ông Ng bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ những tài sản ra khỏi diện tích đất chia thừa kế cho ông H.

- Thanh toán tiền cho các thừa kế ông B, bà B và bà Duy cụ thể Nh sau:

Buộc anh V thanh toán cho bà D số tiền 111.472.000 đồng.

Buộc ông Ng thanh toán cho bà D số tiền 144.259.000 đồng.

Buộc ông H thanh toán cho bà D số tiền 36.189.000 đồng.

Buộc ông H thanh toán cho bà B số tiền 291.920.000 đồng.

Buộc ông H thanh toán cho ông B số tiền 291.920.000 đồng.

[3] Đối với chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 11.111.000 đồng, các đồng thừa kế của cụ H1 và cụ H mỗi người phải chịu 1.852.000 đồng, số tiền 11.111.000 đồng bà Nh đã nộp và đã được quyết toán xong nên ông Ng, ông B, bà B, bà D, ông H, anh V mỗi người phải trả cho bà Nh số tiền 1.852.000 đồng.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, ông B, bà B, bà D không phải chịu; anh V, ông Ng phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông H, ông B, bà B, ông Ng không phải chịu.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Toà án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án không đưa bà Nh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Xác định hàng thừa kế của cụ H, cụ H1 gồm 7 kỷ phần gồm bà Tr, ông H, ông B, bà B, ông Nh, ông Ng, anh V và khi chia di sản thừa kế không tính công sức bảo quản di sản cho ông Ngụy là không đúng với quy định của pháp luật.

Toà án sơ thẩm tuyên miễn án phí cho bà Tr khi bà đã chết và tuyên ông H phải chịu thay bà Tr đối với số tiền thẩm định và định giá tài sản là không chính xác đã vi phạm tố tụng dân sự nhưng chưa đến mức nghiêm trọng.

Do đó, Toà án cấp phúc thẩm cần sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên cho phù hợp và đúng với quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 293, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H, ông B, bà B; chấp nhận một phần kháng cáo ông Ng. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình L, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; các điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 611, Điều 613, khoản 1 Điều 621, khoản 1 Điều 623, Điều 631, Điều 632, Điều 633, 645, Điều 649, khoản 1 Điều 650, khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đào Quang V về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Đào Đình H và cụ Nguyễn Thị H1 để lại.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B và ông Đào Đình Ng xác định Biên bản họp gia đình được lập ngày 14/02/2018 (tức ngày 30/01/2018 âm lịch) mà ông Đào Đình H xuất trình là di chúc do cụ Đào Đình H để lại.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, ông Đào Đình Ng và bà Nguyễn Thị H về việc xác định cụ Đào Đình H đã cho vợ chồng ông Đào Đình Ng bà Nguyễn Thị H một phần diện tích đất vườn từ phần đất của vợ chồng cụ Đào Đình H.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của bà Đào Thị D đề nghị được nhận di sản bằng quyền sử dụng đất.

[5] Người thừa kế theo pháp luật của cụ H1 và cụ H gồm: Ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B, bà Đào Thị D, ông Đào Đình Ng và anh Đào Quang V.

[6] Xác định di sản thừa kế của cụ H1 và cụ H để lại 465m² đất (gồm 300m² đất ở, 60m² đất CLN, 105m² đất BHK) tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, thôn Cương Th, xã Tràng A, huyện Bình L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Đào Đình H, mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị 1.901.520.000 đồng - 150.000.000 đồng : 6 = 291.920.000 đồng.

[6.1] Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật:

- Chia cho anh V 64m² đất ở tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam, có tứ cận như sau: Phía Nam giáp đường ĐT499 dài 5,06m, phía Đông giáp đất chia cho ông H dài 14,23m, phía Bắc giáp sân gạch chia cho ông H dài 4m, phía Tây phần giáp đất chia cho ông H dài 8,6m, giáp phần đất chia cho ông Ng dài 8,39m. Vị trí đất chia thừa kế cho anh V được giới hạn bởi các điểm từ 8 đến 7 đến 23 đến 22 đến 21 và đến 8 được thể hiện trên sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm) có giá trị 403.392.000 đồng. Anh V được quyền quản lý và sử dụng các tài sản gắn liền với đất gồm cây hồng xiêm, 01 bể nước của cụ H, cụ H1 để lại. Buộc vợ chồng ông Ng bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ những công trình, tài sản trên phần diện tích đất chia thừa kế cho anh V gồm (chuồng gà làm bằng gạch bi lợp prôximăng, bể đựng nước bằng inox, gạch, sỏi, cát) và các vật dụng khác.

- Chia cho ông Ng 93m² đất ở tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam và liền kề với 157m² đất nhận chuyển nhượng của bà Nh (tổng diện tích là 250m²), được giới hạn bởi các điểm từ 10 đến 9 đến 8 đến 21 đến 20 đến 19 đến 18 đến 17 đến 16 đến 15 đến 14 đến 13 đến 12 đến 11 và đến 10 trên sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm, có giá trị 586.170.000 đồng.

- Chia cho ông H 308m² đất (trong đó có 143m² đất ở, 60m² đất vườn, 105m² đất vườn BHK) tại thửa đất số 176, tờ bản đồ số 11, xóm 7 (nay là thôn Cương Th), xã Trảng A, huyện Bình L, tỉnh Hà Nam, vị trí, diện tích và kích thước đất được chia được giới hạn bởi các điểm từ 7 đến 6 đến 5 đến 4 đến 3 đến 2 đến 16 đến 17 đến 18 đến 19 đến 20 đến 21 đến 22 đến 23 và đến 7 trên sơ đồ phân chia thừa kế được đính kèm theo bản án sơ thẩm, có giá trị 911.949.000 đồng. Buộc vợ chồng ông Ng bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời toàn bộ những tài sản ra khỏi diện tích đất chia thừa kế cho ông H.

[6.2] Thanh toán giá trị tài sản thừa kế:

- Buộc anh V thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà D số tiền 111.472.000 đồng (Một trăm mười một triệu bốn trăm bảy mươi hai nghìn đồng)

- Buộc ông Ng thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà D số tiền 144.259.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm lăm mươi chín nghìn đồng)

- Buộc ông H thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà D số tiền 36.189.000 đồng (Ba mươi sáu triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Buộc ông H thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho bà B số tiền 291.920.000 đồng (Hai trăm chín mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)

- Buộc ông H thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông B số tiền 291.920.000 đồng (Hai trăm chín mươi một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng)

[7] Về án phí và chi phí tố tụng.

[7.1] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hết số tiền 11.111.000 đồng, số tiền này bà Nh đã nộp và đã được quyết toán xong. Buộc ông Ng, ông B, bà B, bà D, ông H, anh V mỗi người phải thanh toán cho bà Nh số tiền 1.852.000 đồng.

[7.2] Án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Đào Quang V phải chịu 14.596.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng), ông Đào Đình Ng phải chịu 21.676.800 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

- Ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, bà Đào Thị B và bà Đào Thị D không phải chịu.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Nh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000543 ngày 15/5/2023.

[7.3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đào Đình H, ông Đào Đình B, ông Đào Đình Ng và bà Đào Thị B không phải chịu.

- Trả lại ông Đào Đình Ng số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000602 ngày 02/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Lục.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Bình L;
- Chi cục THADS huyện Bình L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Công Đoàn